

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 524/2022/HNGĐ-PT

Ngày 30/8/2022

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Minh.

*Các Thẩm phán:* Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Bà Đặng Thị Bích Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2022/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 “Tranh chấp về ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 748/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4299/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Trần Thanh H, sinh năm 1964 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 2A B, tổ C, ấp D, xã E, huyện G, Thành phố H.

Tạm trú: Số 3C/3 K, ấp L, xã M, huyện N, Thành phố H.

**Bị đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1969 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 2A B, tổ C, ấp D, xã E, huyện G, Thành phố H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn ngày 02/3/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Ông và bà Lê Thị T quen biết nhau qua mai mối, tìm hiểu được vài tháng thì xây dựng gia đình vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G vào ngày 28/6/1989.

Sau khi xây dựng gia đình, ông và bà T chung sống tại nhà riêng ở ấp D, xã E, huyện G, chung sống hạnh phúc cho đến khoảng hơn 10 năm gần đây thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T không tôn trọng ông, không biết giữ thể diện cho chồng, nhiều lần làm ông mất mặt trước bạn bè, ông là đàn ông nên cũng có những thú vui của đàn ông như nhậu nhẹt cùng bạn bè, mỗi lần như vậy bà T thường gọi cho bạn bè ông chửi mắng, cấm không cho nhậu với ông, những lời lẽ của bà T làm cho bạn bè ông dần dần xa lánh, không còn muốn tiếp xúc với ông. Trong gia đình cũng vậy, mỗi lần vợ chồng xảy ra chuyện là bà T dùng những từ ngữ khó nghe để xúc phạm ông, ông nhớ rõ cho đến thời điểm ông nộp đơn ly hôn là lần thứ 11 bà T xúc phạm ông, một hai lần bà T xin lỗi, vì thương con cái còn nhỏ nên ông nhẫn nhịn bỏ qua nhưng bà T vẫn chứng nào tật nấy, bà T còn kêu ông làm đơn ly hôn, ông và bà T có ký đơn ly hôn tại nhà nhưng bà T không đến Tòa án để nộp. Ông đã suy nghĩ rất kỹ trước khi nộp đơn ly hôn, dù đã được Thẩm phán hòa giải, động viên để vợ chồng hàn gắn nhưng ông xác định ông không còn tình cảm với bà T, thấy mặt nhau chỉ thêm nặng nề, mệt mỏi, ông đã dọn ra ngoài thuê nhà trọ sống từ lúc nộp đơn ly hôn, bà T gọi điện cho cha mẹ ông, người thân của ông để nói này nọ, bao nhiêu áp lực đổ dồn lên ông làm ông thấy rất mệt mỏi, ông nhận thấy ông và bà T có hàn gắn cũng không có hạnh phúc, ông đã lớn tuổi và muốn được sống thanh thản một mình trong quãng đời còn lại. Mâu thuẫn giữa ông và bà T diễn ra hơn mười mấy năm nay chứ không phải một ngày một giờ, sự việc dồn nén cho đến nay nhưng vì con cái ông đã cố gắng nhẫn nhịn cho qua, bà T có những lời lẽ không đúng mực với ông rất nhiều lần và cũng đã xin lỗi rất nhiều lần nhưng chưa bao giờ sửa đổi, ông thấy không thể nào tiếp tục cuộc hôn nhân này nữa nên cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Ông và bà T có 02 con chung tên Trần Hải Q, sinh ngày 03/11/1989 và Trần Hải D, sinh ngày 17/3/2002, các con đều đã lớn, con đầu đã có gia đình riêng, con thứ 2 đang học năm thứ 2 Đại học.

Tài sản chung ông và bà T tự thỏa thuận không tranh chấp, ông ra đi để lại hết cho bà T và 02 con, ông không lấy gì. Nợ chung không có.

Tại bản tự khai ngày 31/3/2022 và trong quá trình xét xử, bị đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Thanh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, có đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới.

Sau khi kết hôn, bà và ông H sống ở nhà riêng, sau đó từ từ gây dựng nên nhà nên cửa như hôm nay, vợ chồng bà chung sống với nhau cũng như bao nhiêu cặp vợ chồng khác, thỉnh thoảng cũng xảy ra chuyện cãi vã, mâu thuẫn lẫn nhau, bà thừa nhận bản thân bà là người nóng tính, khi nóng giận bà có những lời lẽ khó nghe với ông H, tuy nhiên bà chỉ nói cho đã cái miệng nhưng thật sự lúc đó bà còn rất thương chồng, bà đã xin lỗi và mong muốn ông H cho bà cơ hội để sửa đổi, ông H bỏ nhà đi chỗ khác sống, không về nhà, không cho bà cơ hội thì làm sao biết được bà sẽ sửa đổi như thế nào, gia đình chồng cũng không muốn vợ chồng bà ly hôn, con cái hiện đã lớn, có sui gia nên bà không đồng ý ly hôn.

Bà và ông H có 02 con chung đều đã trưởng thành như ông H trình bày.

Về tài sản chung bà không tranh chấp, nợ chung không có.

Tại phiên tòa, bà khẳng định bà không còn tình cảm gì với ông H, bà biết ông H có người khác nhưng bà không có chứng cứ, tuy nhiên bà cương quyết không ký đơn ly hôn vì bà muốn con trai út học hết 02 năm cuối Đại học bà mới chịu ly hôn, 02 con bà cũng có nói với bà là chuyện ba mẹ ly hôn hay không là tùy ba mẹ, 02 con không can thiệp vào.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 748/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện G quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 9; Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thanh H về việc yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị T.

Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 004, quyển số 01, ngày 28/6/1989 do Ủy ban nhân dân xã E, huyện G cấp cho ông Trần Thanh H và bà Lê Thị T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông H và bà T có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Trần Hải Q1, sinh ngày 03/11/1989 và Trần Hải Q2 sinh ngày 17/3/2002.

3. Về tài sản chung: Ông H và bà T trình bày tài sản chung ông bà tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông H và bà T trình bày không có.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 25/5/2022 bị đơn bà Lê Thị T kháng cáo: Bà không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Thanh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà Lê Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà T trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 004, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã E, huyện G cấp ngày 28/6/1989 hôn nhân giữa ông H và bà T là hợp pháp. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đơn kháng cáo của bị đơn: Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã không chung sống trong thời gian dài, không còn tình cảm, quan tâm, chăm sóc nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Thanh H là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo bị đơn – bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T làm trong thời hạn quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 004, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã E huyện G Thành phố H cấp ngày 28/6/1989 thì hôn nhân giữa ông H và bà T là hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của ông H và bà T thì trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn, không cùng nhau chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Hai bên đã không chung sống trong thời gian dài. Ông H cương quyết yêu cầu ly hôn. Bà T xác định không còn tình cảm với ông H. Bà không đồng ý ly hôn là vì các con. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì ông H và bà T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 9; Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thanh H về việc yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị T.
- Về việc nuôi con: Ông H và bà T có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Trần Hải Q1, sinh ngày 03/11/1989 và Trần Hải Q2 sinh ngày 17/3/2002.
- Về tài sản chung: Ông H và bà T thống nhất tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông H và bà T trình bày không có.

#### **2. Án phí.**

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0044094 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G Thành phố H.
- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2021/0044718 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G Thành phố H. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận

thi hành án ; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND Tối cao;
- TAND, VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKS, TA, THA huyện Củ Chi;
- UBND Xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án (T/25)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Minh**

Số: 524/2022/HNPT

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022.*

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào lúc, 09 giờ 00 ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh

Các Thẩm phán: 1. Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

2. Bà Đặng Thị Bích Loan

Tiến hành nghị án vụ án vụ án thụ lý số vụ án thụ lý số 60/2022/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 “Tranh chấp ly hôn”, giữa:

**Nguyên đơn:** Ông Trần Thanh H, sinh năm 1964;

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Số 2A B, tổ C, ấp D, xã E, huyện G, Thành phố H.

Nơi tạm trú: Số 3C/3 K, ấp L, xã M, huyện N, Thành phố H.

**Bị đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1969;

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Số 2A B, tổ C, ấp D, xã E, huyện G, Thành phố H.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,  
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

**I. Quan hệ pháp luật cần giải quyết:**

Căn cứ Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “Tranh chấp ly hôn”.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

**II. Điều luật áp dụng:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9; Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30. Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

### **III. Tuyên xử:**

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thanh H về việc yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị T.

- Về việc nuôi con:

Ông H và bà T có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Trần Hải Q1, sinh ngày 03/11/1989 và Trần Hải Q2 sinh ngày 17/3/2002.

- Về tài sản chung: Ông H và bà T thống nhất tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông H và bà T trình bày không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0044094 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G Thành phố H.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2021/0044718 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G Thành phố H. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng biểu quyết thống nhất.

### **V. Hiệu lực của bản án và các vấn đề khác**

Căn cứ khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng biểu quyết thống nhất.

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 40 phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thị Thủy Tiên      Đặng Thị Bích Loan**

**Trần Thanh Minh**